

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN GIA LAI

Số: 07/2023/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**  
- Mã chứng khoán: **GEG**  
- Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Thành Tuấn Anh**  
- Chức vụ: **Chánh Văn phòng Công ty**  
- Địa chỉ: **114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai**  
- Điện thoại: **0269 222 2170**  
- Fax: **0269 382 6365**

Loại công bố thông tin:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Kiểm toán năm 2022;
- Công văn giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Báo cáo Tài chính - Báo cáo Tài chính năm kiểm toán - 2022.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**PHẠM THÀNH TUẤN ANH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số : **98** /2023/CV - GEC

V/v: *Giải trình Báo cáo kết quả kinh  
doanh kiểm toán năm 2022 (Báo cáo  
tài chính riêng và hợp nhất)*

Tp.Pleiku, ngày **30** tháng 03 năm 2023

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán năm 2022 (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 10 chương II và điểm a khoản 4 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phân công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán năm 2022 đạt hơn 286 tỷ đồng tăng hơn 55 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng gần 24%.

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2022 đạt hơn 370 tỷ đồng tăng hơn 45 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng gần 14%.

Nguyên nhân: Các dự án điện gió đi vào vận hành thương mại từ Quý 4/2021 nên doanh thu bán điện 2022 tăng cao so với năm 2021, đồng thời việc chuyển nhượng cổ phần công ty con cũng đóng góp tăng trưởng doanh thu tài chính nên lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng lên đáng kể.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu, ngày 9 tháng 9 năm 2010, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 22, cấp ngày 29 tháng 12 năm 2022.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Toshihiro Oki	Thành viên (từ ngày 8 tháng 12 năm 2022)
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên (từ ngày 8 tháng 12 năm 2022)
Ông Deepak C. Khanna	Thành viên (đến ngày 7 tháng 12 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên (đến ngày 2 tháng 3 năm 2022) Thành viên độc lập (từ ngày 3 tháng 3 năm 2022)

**Ủy ban Kiểm toán**

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Deepak C. Khanna	Thành viên (đến ngày 7 tháng 3 năm 2023)
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên (từ ngày 8 tháng 3 năm 2023)

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật** Ông Tân Xuân Hiến Chủ tịch

**Trụ sở chính** Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 60. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 22 tháng 3 năm 2023



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 60.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Thái Văn Cường  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3435-2020-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13082  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>721.076.942.688</b>	<b>460.741.709.884</b>
110	Tiền	3	151.827.153.052	68.316.641.845
111	Tiền		151.827.153.052	68.316.641.845
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>459.958.954.770</b>	<b>284.231.320.549</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	98.020.908.583	73.989.051.259
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	49.290.557.440	2.065.318.328
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	288.667.376.270	90.075.900.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	24.416.585.108	118.450.094.826
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(436.472.631)	(349.043.864)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>104.395.948.171</b>	<b>103.456.661.559</b>
141	Hàng tồn kho		104.395.948.171	103.456.661.559
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.894.886.695</b>	<b>4.737.085.931</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.232.368.683	4.377.473.149
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		662.518.012	359.612.782
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.296.210.301.964</b>	<b>5.644.547.024.593</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>444.494.540</b>	<b>416.494.540</b>
216	Phải thu dài hạn khác		596.204.382	568.204.382
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(151.709.842)	(151.709.842)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.064.225.583.285</b>	<b>2.225.895.832.196</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.052.089.715.162	2.219.749.377.221
222	Nguyên giá		3.026.943.936.014	3.027.617.046.544
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(974.854.220.852)	(807.867.669.323)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	12.135.868.123	6.146.454.975
228	Nguyên giá		18.742.439.944	10.871.988.181
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.606.571.821)	(4.725.533.206)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>3.978.628.277</b>	<b>10.479.198.104</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.978.628.277	10.479.198.104
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>4.213.047.328.861</b>	<b>3.389.963.954.233</b>
251	Đầu tư vào công ty con	12(a)	4.150.336.930.909	3.340.904.650.909
252	Đầu tư vào công ty liên kết	12(b)	93.800.000.000	93.800.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12(c)	(31.089.602.048)	(44.740.696.676)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.514.267.001</b>	<b>17.791.545.520</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	14.514.267.001	17.791.545.520
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>7.017.287.244.652</b>	<b>6.105.288.734.477</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.709.189.775.140</b>	<b>2.690.831.458.906</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>400.260.698.788</b>	<b>473.213.322.248</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.761.641.392	16.875.325.845
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.928.800.000	1.122.310.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	21.034.370.612	42.044.413.715
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	34.780.079.840	23.603.332.383
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		81.818.182	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	3.759.905.715	185.830.933.142
320	Vay ngắn hạn	17(a)	316.054.624.340	190.502.101.984
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	18.859.458.707	13.234.905.179
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>2.308.929.076.352</b>	<b>2.217.618.136.658</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		245.454.545	-
338	Vay dài hạn	17(b)	2.306.547.966.679	2.214.451.900.003
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.074.900.200	2.994.424.750
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		60.754.928	171.811.905
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.308.097.469.512</b>	<b>3.414.457.275.571</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>4.308.097.469.512</b>	<b>3.414.457.275.571</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	3.861.369.020.000	3.037.155.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.219.369.020.000	3.037.155.260.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		642.000.000.000	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	25.866.057.484	37.852.662.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	53.916.437.884	50.133.444.828
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	366.945.954.144	289.315.908.590
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		107.102.148.590	77.031.745.483
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		259.843.805.554	212.284.163.107
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.017.287.244.652</b>	<b>6.105.288.734.477</b>



Trần Anh Tú  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	719.736.264.515	635.796.849.304
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	719.736.264.515	635.796.849.304
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	398.006.492.765	298.782.269.023
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	321.729.771.750	337.014.580.281
21	Doanh thu hoạt động tài chính	369.531.959.680	175.642.302.857
22	Chi phí tài chính	259.872.530.689	261.148.851.868
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	216.130.156.098	198.450.277.226
25	Chi phí bán hàng	280.476.501	431.199.850
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	129.957.926.973	87.544.667.701
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	301.150.797.267	163.532.163.719
31	Thu nhập khác	2.588.703.170	88.983.862.864
32	Chi phí khác	6.964.103.431	3.719.672.996
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(4.375.400.261)	85.264.189.868
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	296.775.397.006	248.796.353.587
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	10.675.628.488	18.052.698.036
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	286.099.768.518	230.743.655.551

  
Trần Anh Tú  
Người lập

  
Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:	<b>296.775.397.006</b>	<b>248.796.353.587</b>
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	170.972.088.871	173.202.997.500
03	Các khoản dự phòng	(14.247.323.201)	37.927.560.208
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	612.864.146	(13.469.825)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(348.233.080.587)	(156.048.034.771)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	225.755.461.012	222.223.167.598
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>331.635.407.247</b>	<b>526.088.574.297</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(73.117.108.151)	33.387.132.082
10	Tăng hàng tồn kho	(939.286.612)	(986.055.953)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(30.787.653.138)	296.519.860.818
12	Giảm chi phí trả trước	3.422.382.985	9.302.202.918
14	Tiền lãi vay đã trả	(212.020.720.575)	(187.033.184.148)
15	Thuế TNDN đã nộp	(27.548.442.679)	(5.247.326.745)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.048.416.380)	(13.075.370.520)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(21.403.837.303)</b>	<b>658.955.832.749</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(9.598.172.093)	(5.884.047.872)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	66.799.517.041	-
23	Tiền chi cho vay	(368.340.000.000)	(159.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	181.900.000.000	165.024.497.839
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.627.407.480.000)	(1.348.219.854.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	786.915.142.325	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	220.937.321.927	187.821.323.251
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(748.793.670.800)</b>	<b>(1.160.958.080.782)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	642.000.000.000	216.940.150.000
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	605.337.805.137	1.742.169.691.318
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(393.490.282.781)	(1.302.199.490.386)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(21.731.300)	(108.468.956.612)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>853.825.791.056</b>	<b>548.441.394.320</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>83.628.282.953</b>	<b>46.439.146.287</b>
60	Tiền đầu năm	3	21.873.265.553
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(117.771.746)	4.230.005
70	Tiền cuối năm	3	68.316.641.845

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 30.



Trần Anh Tú  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt và điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 29 tháng 12 năm 2022 chấp thuận cho Công ty thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 11 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp đang hoạt động; 3 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn; và 1 công ty liên kết (tại ngày đầu năm: 14 công ty con đang hoạt động và 4 công ty con trực tiếp đã thành lập, nhưng chưa góp vốn) như được trình bày lần lượt ở Thuyết minh 12 và Thuyết minh 33.

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh
<b>a) Công ty con đang hoạt động</b>		
<b>Công ty con trực tiếp</b>		
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2. Công ty TNHH Một Thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
3. Công ty TNHH Một Thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
4. Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
5. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
6. Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
7. Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
8. Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
9. Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
10. Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
11. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng sạch VI-JA	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
<b>Công ty con gián tiếp</b>		
1. Công ty Cổ phần Điện gió Lavi	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
<b>b) Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn (Thuyết minh 33(a))</b>		
1. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2. Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
3. Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
<b>c) Công ty liên kết đang hoạt động</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Tại ngày cuối năm, Công ty có 326 nhân viên (tại ngày đầu năm: 347 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi không kỳ hạn.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.8 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn hoạt động của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị của tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; các chi phí liên quan khác đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành TSCĐ, và chi phí vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại và mệnh giá của cổ phiếu quỹ khi hủy cổ phiếu quỹ để giảm vốn điều lệ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được riêng Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 10);
- Dự phòng các khoản phải trả (Thuyết minh 2.16) và
- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	52.440.319	26.835.943
Tiền gửi ngân hàng	151.774.712.733	68.289.805.902
	<u>151.827.153.052</u>	<u>68.316.641.845</u>

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	51.066.416.503	37.623.194.804
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	46.954.492.080	36.365.856.455
	<u>98.020.908.583</u>	<u>73.989.051.259</u>

(\*) Chi tiết của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba như sau

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	<u>41.200.145.035</u>	<u>28.336.879.719</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 717,7 triệu đồng và 824 triệu đồng.

## 5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	2.290.557.440	1.945.318.328
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	47.000.000.000	120.000.000
	<u>49.290.557.440</u>	<u>2.065.318.328</u>

(\*) Chi tiết của người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 5 Toshiba Mitsubishi-Electric Industrial Systems Corporation (TMEIC)	990.000.000	990.000.000
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	657.570.000	-
	-	271.217.430
	<u>-</u>	<u>271.217.430</u>

## 6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Cho vay	<u>288.667.376.270</u>	<u>-</u>	<u>90.075.900.000</u>	<u>-</u>

Chi tiết số dư cuối năm của phải thu về cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	135.327.376.270	(*)	11,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	153.340.000.000	Ngày 10 tháng 1 năm 2023	10	Tín chấp
	<u>288.667.376.270</u>			

(\*) Các khoản cho vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú bao gồm nhiều khoản cho vay có kỳ hạn 3 tháng với thời gian đáo hạn từ tháng 1 năm 2023 đến tháng 3 năm 2023.

Các khoản cho vay trên được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động tại các đơn vị này.

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Chi cho vay trong năm VND	Chuyển từ phải thu ngắn hạn khác trong năm VND	Thu hồi nợ vay trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))</b>					
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	87.175.900.000	177.000.000.000	12.151.476.270	(141.000.000.000)	135.327.376.270
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	-	191.340.000.000	-	(38.000.000.000)	153.340.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thủy điện Thượng Lộ	2.900.000.000	-	-	(2.900.000.000)	-
	<u>90.075.900.000</u>	<u>368.340.000.000</u>	<u>12.151.476.270</u>	<u>(181.900.000.000)</u>	<u>288.667.376.270</u>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	19.761.512.021	-	24.669.660.971	-
Phải thu từ thanh lý tài sản (**)	3.072.600.000	-	75.053.323.375	-
Phải thu lãi cho vay	1.271.480.379	-	858.646.762	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	17.536.000.000	-
Khác	310.992.708	-	332.463.718	-
	<u>24.416.585.108</u>	<u>-</u>	<u>118.450.094.826</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.264.291.379	-	18.387.457.762	-
Bên thứ ba	23.152.293.729	-	100.062.637.064	-
	<u>24.416.585.108</u>	<u>-</u>	<u>118.450.094.826</u>	<u>-</u>

(\*) Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty.

(\*\*) Đây là khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy Điện Ayun Hạ cho việc thanh lý TSCĐ vào tháng 12 năm 2021.

Tại ngày cuối năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**8 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	94.199.786.008	-	94.205.486.008	-
Nguyên vật liệu tồn kho	6.429.585.915	-	6.979.569.743	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.051.502.206	-	793.807.480	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.660.194.471	-	1.422.918.757	-
Thành phẩm tồn kho	54.879.571	-	54.879.571	-
	<u>104.395.948.171</u>	<u>-</u>	<u>103.456.661.559</u>	<u>-</u>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	743.522.710	539.550.700
Chi phí phần mềm ERP	555.961.022	423.868.500
Khác	2.932.884.951	3.414.053.949
	<u>4.232.368.683</u>	<u>4.377.473.149</u>

**(b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê đất	7.407.866.453	4.930.379.881
Chi phí sửa chữa nhà máy	4.275.698.960	-
Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng	495.385.059	352.424.464
Khác	2.335.316.529	12.508.741.175
	<u>14.514.267.001</u>	<u>17.791.545.520</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	22.169.018.669	31.471.221.587
Tăng	20.086.595.951	27.382.185.796
Chuyển từ hàng tồn kho	-	177.488.381
Phân bổ	(23.508.978.936)	(36.861.877.095)
Số dư cuối năm	<u>18.746.635.684</u>	<u>22.169.018.669</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày đầu năm	1.036.320.036.076	1.734.163.212.246	191.861.809.478	36.448.277.482	28.823.711.262	<b>3.027.617.046.544</b>
Mua trong năm	138.750.000	56.052.000	-	1.697.046.454	-	<b>1.891.848.454</b>
Thanh lý, nhượng bán	(1.232.217.792)	(79.090.909)	(1.066.254.546)	(187.395.737)	-	<b>(2.564.958.984)</b>
Tại ngày cuối năm	<u>1.035.226.568.284</u>	<u>1.734.140.173.337</u>	<u>190.795.554.932</u>	<u>37.957.928.199</u>	<u>28.823.711.262</u>	<b><u>3.026.943.936.014</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày đầu năm	320.954.744.719	386.805.917.463	67.654.243.246	20.406.985.368	12.045.778.527	<b>807.867.669.323</b>
Khấu hao trong năm	50.483.884.351	97.521.421.896	10.934.479.180	6.600.781.499	3.661.540.307	<b>169.202.107.233</b>
Thanh lý, nhượng bán	(1.232.217.792)	(79.090.909)	(716.851.266)	(187.395.737)	-	<b>(2.215.555.704)</b>
Tại ngày cuối năm	<u>370.206.411.278</u>	<u>484.248.248.450</u>	<u>77.871.871.160</u>	<u>26.820.371.130</u>	<u>15.707.318.834</u>	<b><u>974.854.220.852</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	<u>715.365.291.357</u>	<u>1.347.357.294.783</u>	<u>124.207.566.232</u>	<u>16.041.292.114</u>	<u>16.777.932.735</u>	<b><u>2.219.749.377.221</u></b>
Tại ngày cuối năm	<u>665.020.157.006</u>	<u>1.249.891.924.887</u>	<u>112.923.683.772</u>	<u>11.137.557.069</u>	<u>13.116.392.428</u>	<b><u>2.052.089.715.162</u></b>

Tại ngày cuối năm, tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.022,9 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 1.998,4 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 26,2 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 22,6 tỷ đồng).

## 10 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày đầu năm	4.879.098.397	5.776.150.600	216.739.184	<b>10.871.988.181</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	3.912.000.000	3.958.451.763	-	<b>7.870.451.763</b>
Tại ngày cuối năm	<u>8.791.098.397</u>	<u>9.734.602.363</u>	<u>216.739.184</u>	<b><u>18.742.439.944</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày đầu năm	567.597.877	3.966.858.593	191.076.736	<b>4.725.533.206</b>
Khấu hao trong năm	129.280.658	1.738.919.705	12.838.252	<b>1.881.038.615</b>
Tại ngày cuối năm	<u>696.878.535</u>	<u>5.705.778.298</u>	<u>203.914.988</u>	<b><u>6.606.571.821</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	4.311.500.520	1.809.292.007	25.662.448	<b>6.146.454.975</b>
Tại ngày cuối năm	<u>8.094.219.862</u>	<u>4.028.824.065</u>	<u>12.824.196</u>	<b><u>12.135.868.123</u></b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 521 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 521 triệu đồng).

## 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen Đất Mũi	3.320.681.818	-
Khác	657.946.459	10.479.198.104
	<u>3.978.628.277</u>	<u>10.479.198.104</u>

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	10.479.198.104	9.322.026.194
Tăng trong năm	6.288.999.039	2.377.100.044
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(1.219.928.134)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(7.870.451.763)	-
Thanh lý dự án (Thuyết minh 27)	(4.919.117.103)	-
Số dư cuối năm	<u>3.978.628.277</u>	<u>10.479.198.104</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Tỉ lệ sở hữu (thực góp) %	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỉ lệ sở hữu (thực góp) %	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (*)	544.162.584.932	62,53	-	544.162.584.932	62,53	-
Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiền Giang (**) (i)	1.223.124.800.000	54,92	-	798.300.000.000	89,70	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (**) (ii)	1.037.312.640.000	99,94	-	426.296.000.000	99,95	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (**) (iii)	590.990.260.000	79,74	-	269.799.900.000	64,24	-
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn (**)	348.843.130.000	99,96	-	348.843.130.000	99,96	-
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang (**)	258.000.000.000	60,00	-	258.000.000.000	60,00	-
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ (**)	81.206.201.240	100,00	-	81.206.201.240	100,00	(739.799.182)
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja (**) (iv)	44.600.000.000	99,11	-	39.600.000.000	99,00	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (**)	17.197.314.737	100,00	(7.022.724.757)	17.197.314.737	100,00	(3.990.586.284)
Công Ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (**) (v)	3.400.000.000	99,71	(80.129.330)	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai (**)	1.500.000.000	100,00	-	1.500.000.000	100,00	-
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (**) (ii)	-	-	-	371.199.520.000	99,96	(2.600.513.434)
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1 (**) (vi)	-	-	-	179.700.000.000	99,83	(4.510.834)
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định (**) (vii)	-	-	-	2.550.000.000	100,00	(55.354.058)
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định (**) (vii)	-	-	-	2.550.000.000	100,00	(180.513.152)
	<u>4.150.336.930.909</u>		<u>(7.102.854.087)</u>	<u>3.340.904.650.909</u>		<u>(7.571.276.944)</u>



**12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)****(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối kỳ là 765,9 tỷ đồng (tại ngày đầu năm là 926,9 tỷ đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh 17(b), Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC") cho các khoản phát hành trái phiếu.

- (\*\*) Tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 09/2022/QĐ-CT.HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện nhận chuyển nhượng 9.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiền Giang từ Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai với giá trị là 117 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 10/2022/QĐ-CT.HĐQT ngày 14 tháng 2 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển nhượng 40.050.000 cổ phần Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang sang công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1 với giá trị là 400,5 tỷ đồng.

Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang với giá trị đầu tư thêm là 720,5 tỷ đồng, tương đương 72.050.000 cổ phần. Theo đó tại ngày cuối năm, Công ty sở hữu 120.830.000 cổ phần, tương đương 54,92% vốn điều lệ trong công ty này.

- (ii) Theo Trích yếu nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2022/TYNQ-HĐQT ngày 3 tháng 3 năm 2022 của Công ty đã thông qua việc công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An nhận sáp nhập công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An. Theo đó, cổ phần của Công ty trong công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An được chuyển đổi sang cổ phần của công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An theo tỷ lệ 1:1. Do đó, Công ty sở hữu 69.447.040 cổ phần, tương đương 99,92% vốn điều lệ trong công ty này.

Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An với giá trị đầu tư thêm là 239,81 tỷ đồng, tương đương 23.981.712 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 93.428.752 cổ phần tương đương 99,94% vốn điều lệ trong công ty này.

- (iii) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng VPL với giá trị đầu tư thêm là 321,19 tỷ đồng, tương đương 32.119.036 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 59.099.026 cổ phần tương đương 79,74% vốn điều lệ trong công ty này.

- (iv) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja với giá trị đầu tư thêm là 5 tỷ đồng, tương đương 500.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 4.460.000 cổ phần tương đương 99,11% vốn điều lệ trong công ty này.

**12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)****(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (v) Trong năm, Công ty đã góp vốn thành lập công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang với tổng vốn điều lệ đăng ký là 250 tỷ đồng, trong đó Công ty đã thực góp 3,4 tỷ đồng và sở hữu 340.000 cổ phần, tương đương 99,71% vốn điều lệ thực góp của công ty này.
- (vi) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1 với giá trị đầu tư thêm là 220,5 tỷ đồng, tương đương 22.050.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 40.020.000 cổ phần tương đương 99,93% vốn điều lệ trong công ty này.

Căn cứ Quyết định số 10A/2022/QĐ-CT.HĐQT ngày 14 tháng 2 năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng 40.020.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1 sang SK E&S Co., Ltd với giá trị 565,8 tỷ đồng. Tại ngày cuối năm, Công ty không còn số dư giá trị đầu tư tại Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Mới Số 1.

- (vii) Theo Trích yếu nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2022/TYNQ-HĐQT ngày 3 tháng 3 năm 2022 của Công ty, Hội đồng quản trị phê duyệt giải thể hai công ty gồm công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định và công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Tây Sơn – Bình Định. Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Tây Sơn – Bình Định và công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định ngừng hoạt động lần lượt từ ngày 28 tháng 6 năm 2022 theo thông báo số 65/TB-DKKD và ngày 3 tháng 8 năm 2022 theo thông báo số 81/TB-DKKD từ sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định. Theo đó tại ngày cuối năm, Công ty không còn số dư giá trị đầu tư tại các công ty này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Tỉ lệ sở hữu (thực góp) %	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỉ lệ sở hữu (thực góp) %	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	93.800.000.000	25,09%	(23.986.747.961)	93.800.000.000	25,09%	(37.169.419.732)

Tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**(c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động về dự phòng đầu tư tài chính trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích dự phòng (Thuyết minh 25) Giải thể công ty con (Thuyết minh 12(a)(vii))	44.740.696.676 (13.415.227.418) (235.867.210)	6.585.606.374 38.155.090.302 -
Số dư cuối năm	<u>31.089.602.048</u>	<u>44.740.696.676</u>

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	3.761.641.392	4.471.432.145
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	12.403.893.700
	<u>3.761.641.392</u>	<u>16.875.325.845</u>

(\*) Chi tiết của người bán có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	3.170.086.450	-
Công ty TNHH Công Nghệ Vũ Lê	-	1.856.729.600
	<u>3.170.086.450</u>	<u>1.856.729.600</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.



## 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Thuế GTGT	19.459.618.375	64.133.767.684	(50.204.767.857)	(22.547.587.739)	10.841.030.463
Thuế tài nguyên	4.868.358.515	19.436.286.119	(18.383.343.257)	-	5.921.301.377
Thuế thu nhập cá nhân	668.331.392	6.007.766.641	(5.466.720.028)	-	1.209.378.005
Thuế TNDN	16.872.814.191	10.675.628.488	(27.548.442.679)	-	-
Các loại thuế và phí khác	175.291.242	8.475.342.984	(5.587.973.459)	-	3.062.660.767
	<u>42.044.413.715</u>	<u>108.728.791.916</u>	<u>(107.191.247.280)</u>	<u>(22.547.587.739)</u>	<u>21.034.370.612</u>

## 15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	23.385.107.872	19.275.672.349
Khác	11.394.971.968	4.327.660.034
	<u>34.780.079.840</u>	<u>23.603.332.383</u>

## 16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí dịch vụ môi trường rừng	909.761.976	1.247.646.420
Phải trả tiền từ nhận chuyển nhượng cổ phần	-	180.000.000.000
Cổ tức phải trả	447.230.476	468.961.776
Khác	2.402.913.263	4.114.324.946
	<u>3.759.905.715</u>	<u>185.830.933.142</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác trọng yếu nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (*)	83.020.821.985	392.442.805.137	(252.190.282.781)	-	223.273.344.341
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(b))	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	30.000.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(b))	77.400.000.000	-	(77.400.000.000)	62.700.000.000	62.700.000.000
Khác	81.279.999	-	-	-	81.279.999
	<u>190.502.101.984</u>	<u>392.442.805.137</u>	<u>(359.590.282.781)</u>	<u>92.700.000.000</u>	<u>316.054.624.340</u>

## 17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

## (a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(\*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai	151.960.583.968	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất được tính bằng mức phí điều hòa vốn thấp nhất của Agribank tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5% áp dụng đối với chi nhánh thiếu vốn	Nguồn thu bán điện của Nhà máy Phong Điền
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	105.583.038	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và một số tài sản đang cầm cố cho khoản vay trung dài hạn tại ngân hàng Vietcombank (Thuyết minh 17(b))
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	71.207.177.335	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày của hợp đồng vay	Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Techcombank quy định tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng.	Toàn bộ tài sản bảo đảm cho việc phát hành 1.000 tỷ đồng trái phiếu (Thuyết minh 17(b))
	223.273.344.341				



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	<b>Tại ngày đầu năm VND</b>	<b>Tăng VND</b>
Vay ngân hàng (*)	1.005.100.000.000	-
Vay bên thứ ba (**)	-	212.895.000.000
Trái phiếu phát hành (**)	1.225.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(15.648.099.997)	-
	<u>2.214.451.900.003</u>	<u>212.895.000.000</u>

Mẫu số B 09 – DN

<b>Giảm</b>	<b>Phân loại lại</b>	<b>Đánh giá lại</b>	<b>Tại ngày</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>cuối năm</b>
			<b>VND</b>
(33.900.000.000)	(62.700.000.000)	-	908.500.000.000
-	-	495.000.000	213.390.000.000
-	(30.000.000.000)	-	1.195.000.000.000
5.306.066.676	-	-	(10.342.033.321)
<u>(28.593.933.324)</u>	<u>(92.700.000.000)</u>	<u>495.000.000</u>	<u>2.306.547.966.679</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(\* ) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Số hợp đồng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Agribank – Chi nhánh Gia Lai 01/HĐTĐ/AGRIBANK-GEC	339.500.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm)	Dự án điện Nhà máy mặt trời Phong Điền và các công trình phụ trợ (Thuyết minh 10).
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai 215/2018/VCB-GEC	631.700.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định là 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 10)
	971.200.000.000 (62.700.000.000)				
Đáo hạn trong vòng 1 năm	908.500.000.000 0				

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay bên thứ ba dài hạn như sau:

	Ngày hợp đồng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA	Ngày 21 tháng 11 năm 2022	213.390.000.000	Đầu tư vào các dự án xanh đủ điều kiện bao gồm dự án Phú Đông I và các dự án xanh đủ điều kiện khác	Đến tháng 11 năm 2025	Lãi suất được cố định ở mức 9,5%/năm.	Tín chấp

(\*\*) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối năm của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối năm VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	225.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (b)	300.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (c)	700.000.000.000
	<hr/>
	1.225.000.000.000
	(30.000.000.000)
	<hr/>
Đáo hạn trong vòng 1 năm	1.195.000.000.000
	<hr/> <hr/>



**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Theo đó, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu trong đợt 1 năm 2018, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 10 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu trước hạn theo lịch trình như đã cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào Dự án Nhà máy Năng lượng Mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy Năng lượng Mặt trời Krông Pa. Cho đến ngày cuối năm, Công ty đã mua lại 75 trái phiếu.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 10(a)).

Tại ngày cuối năm, số dư thể hiện khoản gốc trái phiếu còn phải trả từ đợt phát hành này.

- (b) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23 tháng 8 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 3 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 Đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích là để tăng quy mô vốn hoạt động và để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan.

- (c) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11 tháng 10 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 7 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích là để thanh toán trước hạn 200 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 9 năm 2020 và 500 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2021. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Khai (Thuyết minh 10(a)), Dự án Nhà máy Thủy điện H'Mun của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (GHC) và toàn bộ cổ phiếu GHC mà Công ty sở hữu.

## 18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	13.234.905.179	14.773.092.922
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 20)	17.672.969.908	11.537.182.777
Trả trong năm	(12.048.416.380)	(13.075.370.520)
Số dư cuối năm	<u>18.859.458.707</u>	<u>13.234.905.179</u>

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>321.936.902</u>	<u>64.200.000</u>	<u>303.715.526</u>	<u>-</u>

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
AVH Pte. Ltd.	112.988.893	35,10	63.054.166	20,76
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	54.053.893	16,79	54.053.893	17,80
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	24.667.415	7,66	25.495.947	8,39
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	23.110.287	7,18	21.802.158	7,18
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	16.992.796	5,28	16.030.940	5,28
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	12.345.769	3,83	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	9.343.900	2,90	8.815.000	2,90
International Finance Corporation	-	-	41.716.831	13,74
Ông Đặng Văn Thành	-	-	11.646.952	3,83
Các cổ đông khác	68.433.949	21,26	61.099.639	20,12
	<u>321.936.902</u>	<u>100</u>	<u>303.715.526</u>	<u>100</u>

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	271.175.188
Cổ phiếu mới phát hành	21.694.015
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.846.323
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	303.715.526
Cổ phiếu mới phát hành	64.200.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.221.376
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>386.136.902</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mẫu số B 09 – DN

**Cổ phiếu  
phổ thông  
VND**

**Cổ phiếu  
ưu đãi  
VND**

**Tổng cộng  
VND**

2.711.751.880.000	-	2.711.751.880.000
216.940.150.000	-	216.940.150.000
108.463.230.000	-	108.463.230.000
<hr/>	<hr/>	<hr/>
3.037.155.260.000	-	3.037.155.260.000
-	642.000.000.000	642.000.000.000
182.213.760.000	-	182.213.760.000
<hr/>	<hr/>	<hr/>
3.219.369.020.000	642.000.000.000	3.861.369.020.000
<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.711.751.880.000	38.206.262.153	43.211.135.161	293.965.050.683	<b>3.087.134.327.997</b>
Vốn tăng trong năm	216.940.150.000	-	-	-	<b>216.940.150.000</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	230.743.655.551	<b>230.743.655.551</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	108.463.230.000	-	-	(108.463.230.000)	-
Trả cổ tức	-	-	-	(108.470.075.200)	<b>(108.470.075.200)</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.537.182.777)	<b>(11.537.182.777)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.922.309.667	(6.922.309.667)	-
Khác	-	(353.600.000)	-	-	<b>(353.600.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.037.155.260.000	37.852.662.153	50.133.444.828	289.315.908.590	<b>3.414.457.275.571</b>
Phát hành cổ phiếu ưu đãi trong năm (*)	642.000.000.000	-	-	-	<b>642.000.000.000</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	286.099.768.518	<b>286.099.768.518</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	182.213.760.000	-	-	(182.213.760.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(17.672.969.908)	<b>(17.672.969.908)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	8.582.993.056	(8.582.993.056)	-
Đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh (***)	-	-	(4.800.000.000)	-	<b>(4.800.000.000)</b>
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(11.986.604.669)	-	-	<b>(11.986.604.669)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.861.369.020.000	25.866.057.484	53.916.437.884	366.945.954.144	<b>4.308.097.469.512</b>

(\*\*) Theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty phát hành thêm 64.200.000 cổ phần ưu đãi cổ tức với tổng giá trị là 642 tỷ đồng. Thời gian ưu đãi cổ tức tối đa là 6 năm. Nhà đầu tư được quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau thời điểm tròn 24 tháng và trước thời điểm tròn 72 tháng kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Theo Hợp đồng Mua cổ phần, Công ty không có nghĩa vụ bắt buộc mua lại số cổ phiếu ưu đãi này trong tương lai.

(\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ và 06/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2021 với 6% bằng cổ phiếu, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2021. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022.



**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(\*\*\*) Theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty được sử dụng quỹ đầu tư phát triển để tìm kiếm dự án, trong năm đã chi 4,8 tỷ đồng.

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.060.008,02 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 34.496,4 Đô la Mỹ).

**(b) Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy được trình bày ở Thuyết minh 32.

**22 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	564.995.248.088	579.874.637.497
Doanh thu bán hàng hóa	120.032.034.863	657.240.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.708.981.564	55.264.971.807
	<u>719.736.264.515</u>	<u>635.796.849.304</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của điện đã bán	275.896.204.563	273.580.884.187
Giá vốn của hàng hóa đã bán	109.525.491.940	230.830.400
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.584.796.262	24.970.554.436
	<u>398.006.492.765</u>	<u>298.782.269.023</u>

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	187.440.619.500	162.596.939.500
Lãi bán các khoản đầu tư	165.550.433.310	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.373.536.044	12.813.396.275
Khác	167.370.826	231.967.082
	<u>369.531.959.680</u>	<u>175.642.302.857</u>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	216.130.156.098	198.450.277.226
Chi phí bán các khoản đầu tư	18.257.195.000	-
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	16.374.623.775	-
Chi phí phát hành trái phiếu	9.625.304.914	23.772.890.372
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư (Thuyết minh 12(c))	(13.415.227.418)	38.155.090.302
Khác	12.900.478.320	770.593.968
	<u>259.872.530.689</u>	<u>261.148.851.868</u>

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	60.090.162.984	45.069.381.187
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.862.744.080	6.772.448.831
Công cụ, dụng cụ	3.132.400.710	1.440.708.998
Dịch vụ mua ngoài	18.882.543.365	12.985.777.853
Khác	40.990.075.834	21.276.350.832
	<u>129.957.926.973</u>	<u>87.544.667.701</u>

## 27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi tiền phạt	409.326.740	6.714.520.547
Lãi thuần từ thanh lý TSCĐ	162.232.611	80.160.302.441
Khác	2.017.143.819	2.109.039.876
	<u>2.588.703.170</u>	<u>88.983.862.864</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí dự án Điện Mặt trời Hàm Phú 1 (Thuyết minh 11)	4.919.117.103	-
Các khoản bị phạt	-	2.440.928.722
Khác	2.044.986.328	1.278.744.274
	<u>6.964.103.431</u>	<u>3.719.672.996</u>

## 28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đắk PiHao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Đăk Pihao 2 và Ia Puch 3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	296.775.397.006	248.796.353.587
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	16.156.593.316	9.619.281.211
Thu nhập không chịu thuế	(187.440.619.500)	(162.596.939.500)
Thu nhập chịu thuế ước tính	125.491.370.822	95.818.695.298
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.062.361.265	18.052.698.036
Thuế tính ở thuế suất 10%	9.017.956.448	603.911.164
Thuế được miễn hoặc giảm	(5.404.689.225)	(603.911.164)
Chi phí thuế TNDN (*)	10.675.628.488	18.052.698.036
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	10.675.628.488	18.052.698.036
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	10.675.628.488	18.052.698.036

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	170.972.088.871	173.202.997.500
Chi phí nhân viên	96.374.288.988	74.863.719.351
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.228.040.591	38.586.339.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.976.948.424	32.766.135.900
Khác	70.270.210.042	64.743.011.821
	<u>402.821.576.916</u>	<u>384.162.203.787</u>

**30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG("BCLCTT")**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.213.760.000	-
Cán trừ phải thu tiền và phải trả tiền từ nhận chuyển nhượng cổ phần	180.000.000.000	-
Phân loại lại khoản phải thu thành cho vay	12.151.476.270	26.200.000.000
Cán trừ phải trả nhà cung cấp và phải thu từ thanh lý tài sản	5.692.842.225	-
Phân loại lại khoản phải thu thành vốn góp	-	299.759.520.000
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	-	1.417.324.600
	<u></u>	<u></u>

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm với Công ty

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai  
 Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ  
 Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai  
 Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định  
 (đến ngày 3 tháng 8 năm 2022)  
 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định  
 (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)  
 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An  
 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An  
 (đến ngày 10 tháng 5 năm 2022)  
 Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai  
 Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn  
 Công ty Cổ Phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang  
 Công ty Cổ phần Năng lượng VPL



31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

**Công ty con (tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang

Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja

Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang

Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Mới Số 1

(đến ngày 14 tháng 7 năm 2022)

**Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú

**Cổ đông lớn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

**Bên liên quan khác**

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu

Công ty Cổ phần Thành Thành Nam

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định

Công ty Cổ phần du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng

Công ty Cổ phần Y Tế DHA

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình

Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín

Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Ninh Hòa

Công ty TNHH Lữ hành Quốc Tế TTC

Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng

Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết

Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc

Công ty TNHH MTV Mía đường Attapeu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và  
Cơ điện Gia Lai

Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ

Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn  
và Phát triển Năng lượng Gia Lai

Mẫu số B 09 – DN

<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.859.624.220	13.770.890.527
Nhận chuyển nhượng cổ phần	117.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức được chia	95.375.651.200	48.134.470.000
Lãi trả chậm	4.925.205.479	-
Chi phí chi hộ	1.012.660.557	828.674.723
Mua hàng hóa dịch vụ	115.077.056	-
Góp vốn	-	189.919.854.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Mua hàng hóa, dịch vụ	325.363.003	47.070.303
Chi phí chi hộ	26.032.417	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.335.895.977	1.808.161.946
Thu hồi cho vay	2.900.000.000	2.000.000.000
Chi phí chi hộ	248.949.075	212.251.099
Lãi cho vay	42.109.589	121.123.287
Mua hàng hóa, dịch vụ	13.291.821	17.324.404
Cho vay	-	4.900.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Thu lợi nhuận	900.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	196.363.637	329.335.455
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	500.000	-
Chi phí chi hộ	85.633.830	92.299.063
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang

Công ty Cổ phần Năng lượng VPL

Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang

Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển  
Năng lượng tái tạo Vi - Ja

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công



Mẫu số B 09 – DN

Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn	720.500.000.000	682.300.000.000
Cho vay	191.340.000.000	55.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	38.000.000.000	55.000.000.000
Lãi cho vay	3.524.376.985	281.369.862
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.321.796.544	15.370.758.980
Chi phí chi hộ	388.457.319	357.458.661
	<u>321.190.360.000</u>	<u>70.000.000.000</u>
Góp vốn	321.190.360.000	70.000.000.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.526.696.864	203.185.140
Chi phí chi hộ	233.402.314	54.185.204
Mua hàng hóa, dịch vụ	500.000	-
	<u>3.337.517.400</u>	<u>15.455.701.416</u>
Góp vốn	-	6.000.000.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.337.517.400	15.455.701.416
Chi phí chi hộ	878.003.017	357.540.502
	<u>5.000.000.000</u>	<u>24.600.000.000</u>
Góp vốn	5.000.000.000	24.600.000.000
Cổ tức được chia	-	6.516.000.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	502.200	-
Chi phí chi hộ	193.526.957	192.456.410
Cung cấp thiết bị	7.777.125.000	-
	<u>44.095.280.074</u>	<u>10.939.735.000</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ	44.095.280.074	10.939.735.000
Khác	-	1.000.000
	<u>44.095.280.074</u>	<u>10.939.735.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú

Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu

Mẫu số B 09 – DN

Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	208.011.800.319	184.741.554.198
Chi phí chi hộ	85.799.925	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	34.606.682	443.884.269
Cho vay	189.151.476.270	126.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	141.000.000.000	108.024.497.839
Lãi cho vay	12.564.309.887	10.930.159.040
Mua hàng hóa và dịch vụ	560.700.682	-
Chi phí chi hộ	112.943.803	-
Góp vốn	-	93.800.000.000
Lãi phạt	-	6.714.520.547
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.510.982.633
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.720.000	68.705.455

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09 – DN**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua dịch vụ	<u>5.920.336.577</u>	<u>5.279.993.372</u>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa dịch vụ	<u>1.794.713.866</u>	<u>781.729.998</u>
Công ty Cổ phần du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>213.074.075</u>	<u>220.000.000</u>
Công ty cổ phần Y Tế DHA	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>380.570.370</u>	<u>-</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua dịch vụ	<u>105.043.889</u>	<u>82.017.078</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>36.000.000</u>	<u>20.900.000</u>
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	Góp vốn	<u>3.400.000.000</u>	<u>-</u>
Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>9.259.259</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	184.333.333	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	Thu hồi vốn góp	655.104.294	-
Công ty TNHH Lữ hành Quốc Tế TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.145.214.578	-
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mía Đường Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết	Mua hàng hóa và dịch vụ	36.817.340	-
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	164.188.889	-



## 31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt được trình bày như sau:

		2022 VND	2021 VND
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	390.000.000	390.000.000
Deepak C. Khama	Thành viên	224.516.129	260.000.000
Mr. Toshiro Oki	Thành viên	16.774.194	-
Mr. Simon Mark Wilson	Thành viên	16.774.194	-
Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	260.000.000	179.259.259
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	260.000.000	179.259.259
Phạm Hồng Dương	Thành viên	-	78.666.667
Phạm Thị Khuê	Thành viên	260.000.000	260.000.000
Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	260.000.000	260.000.000
<b>Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	1.997.080.000	1.909.586.313
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	2.787.947.000	2.659.090.042
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	2.176.367.000	2.098.459.417
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	1.610.264.959	939.930.167
Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	1.086.569.000	1.209.060.000
		11.346.292.476	10.423.311.124

## 31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	46.575.412.080	35.837.883.082
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	199.080.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	10.000.000	30.863.000
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	-	497.110.373
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Sway Rieng	60.000.000	-
	<u>46.954.492.080</u>	<u>36.365.856.455</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	47.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	-	120.000.000
	<u>47.000.000.000</u>	<u>120.000.000</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	153.340.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	135.327.376.270	87.175.900.000
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	-	2.900.000.000
	<u>288.667.376.270</u>	<u>90.075.900.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	1.264.291.379	851.457.762
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ-Long An	-	7.120.000.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	-	6.516.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	-	3.900.000.000
	<u>1.264.291.379</u>	<u>18.387.457.762</u>

## 31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	498.204.382	498.204.382
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	12.337.893.700
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	-	66.000.000
	-	12.403.893.700
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1	-	180.000.000.000

## 32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	5.172.299.529	2.937.113.223
Từ 1 đến 5 năm	11.458.416.621	1.913.316.893
Trên 5 năm	17.763.612.055	28.012.720.649
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	34.394.328.205	32.863.150.765

**33 CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

**a) Các công ty chưa được góp vốn**

	<b>Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (i)	99,9%
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (ii)	99,9%
Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời Phong Điền (iii)	<u>100,0%</u>

(i) Theo Quyết định số 09/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 4 tháng 2 năm 2021, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Tân Thành, với tổng vốn điều lệ là 200 tỷ đồng.

(ii) Theo Quyết định số 45/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2021, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau, với tổng vốn điều lệ là 150 tỷ đồng.

(iii) Theo Trích yếu Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 52A/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2022 của Công ty, Hội đồng quản trị phê duyệt giải thể công ty TNHH MTV Điện Mặt trời Phong Điền.

**(b) Các công ty đã được góp vốn**

	<b>Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %</b>	<b>Số tiền cam kết sẽ góp VND</b>	<b>Số tiền đã thực góp VND</b>	<b>Số tiền còn phải góp VND</b>
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Sạch Vi-Ja (*)	99,11	148.500.000.000	44.600.000.000	103.900.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (*)	99,71	249.990.000.000	3.400.000.000	246.590.000.000

(\*) Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Trong năm 2023, Công ty đang có kế hoạch hoàn thành góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký theo vốn thực góp tại các công ty này.

**34 NỢ TIỀM TÀNG**

Hiện tại, Công ty đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính riêng.

**35 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

**Kế hoạch giải thể các công ty con**

Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị số 36/2022/QĐ-CT.HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã phê duyệt kế hoạch giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai trong năm 2023.

Theo Trích yếu Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 52A/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2022 của Công ty, Hội đồng quản trị phê duyệt giải thể công ty TNHH MTV Điện Mặt trời Phong Điền. Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời Phong Điền ngừng hoạt động từ ngày 4 tháng 1 năm 2023 theo thông báo ngày 4 tháng 1 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2023.



Trần Anh Tú  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc